

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày : 01/01/2011

Đến ngày : 31/12/2011

Đơn vị tính : VNĐ

Tên chỉ tiêu	Mã số	Mã TM	Số đầu năm	Số cuối quý
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150+170)	100		198,357,748,014	197,655,820,319
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	17,422,232,728	53,087,805,559
1. Tiền	111		1,038,480,728	15,657,750,003
2. Các khoản tương đương tiền	112		16,383,752,000	37,430,055,556
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	4,065,590,000	2,100,500,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5,230,920,847	6,710,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-1,165,330,847	-4,609,500,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	85,664,371,727	72,360,374,788
1. Phải thu của khách hàng	131		72,339,657,749	58,387,451,596
2. Trả trước cho người bán	132		11,001,768,200	9,754,521,999
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	138		2,322,945,778	4,218,401,193
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	4,27	86,932,893,348	58,600,169,258
1. Hàng tồn kho	141		86,932,893,348	58,600,169,258
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,272,660,211	11,506,970,744
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10,861,071	51,181,695
2. Các khoản thuế phải thu	152	25	0	8,679,714,653
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,261,799,140	2,776,074,366
VI. Hàng dự trữ quốc gia	170		0	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		151,271,317,915	134,270,756,779
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	5	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212		0	0
3. Phải thu dài hạn khác	213		0	0
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		11,260,725,325	10,418,953,319
1. Tài sản cố định hữu hình	221	19	9,629,478,202	8,102,178,937
- Nguyên giá	222		17,109,413,220	16,779,879,306
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-7,479,935,018	-8,677,700,369
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	20□	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	21□	1,234,182,188	1,476,042,780
- Nguyên giá	228		1,335,184,640	1,643,184,640
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-101,002,452	-167,141,860
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6,28	397,064,935	840,731,602
III. Bất động sản đầu tư	240	22□	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	7	139,975,581,404	123,658,454,679
1. Đầu tư vào công ty con	251		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3,619,922,558	3,619,922,558
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		-13,644,341,154	-29,961,467,879
VI. Tài sản dài hạn khác	260		35,011,186	193,348,781
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15□	35,011,186	193,348,781
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	8	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		349,629,065,929	331,926,577,098
A. Nợ phải trả (300= 310+320)	300		126,647,489,410	124,262,863,416
I. Nợ ngắn hạn	310		126,599,191,108	124,225,028,889

OK

1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9	95,690,866,024	100,010,921,127
2. Phải trả người bán	312		16,714,881,385	13,957,977,711
3. Người mua trả tiền trước	313		5,450,798,461	4,635,331,340
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	25	3,231,806,101	273,635,991
5. Phải trả công nhân viên	315		2,785,408,226	3,018,449,744
6. Chi phí phải trả	316	10	285,340,716	474,508,408
7. Phải trả nội bộ	317	11	0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13	1,722,277,203	1,414,676,875
10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		717,812,992	439,527,693
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
II. Nợ dài hạn	330		48,298,302	37,834,527
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	12	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	14	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	8	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		48,298,302	37,834,527
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430+470)	400		222,981,576,519	207,663,713,682
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	222,981,576,519	207,663,713,682
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		118,103,210,000	123,765,030,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		79,313,588,169	79,313,588,169
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413		-6,617,928,448	-12,425,734,109
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		1,548,418	56,108,954
6. Quỹ đầu tư phát triển	416	21	9,391,655,826	4,729,835,826
7. Quỹ dự phòng tài chính	417	21	6,856,135,042	7,856,135,042
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	21	0	0
9. Lợi nhuận chưa phân phối	419		15,933,367,512	4,368,749,800
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	420		0	0
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	23	0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
III. Quỹ dự trữ quốc gia	470		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (500 = 300 + 400)	500		349,629,065,929	331,926,577,098
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			2,413	735,891
1. Tài sản thuê ngoài		18	0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			0	0
5. Ngoại tệ các loại			2,413	735,891
6. Dự toán chi hoạt động			0	0
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			0	0

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

TPHCM, Ngày 30 tháng 01 năm 2012

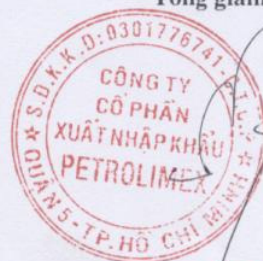
Tổng giám đốc

Trần Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thùy Đào

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Cường



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ BÁO CÁO RIÊNG

QUÝ IV - NĂM 2011

Chỉ tiêu	Mã số	ma_TM	Quý IV/2011		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý IV/2011	Quý IV/2010	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	1	228,392,527,172	273,167,834,055	1,744,786,235,520	1,477,508,651,316
2. Các khoản giảm trừ	02	1	0	0	0	66,393,128
3. Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	1	228,392,527,172	273,167,834,055	1,744,786,235,520	1,477,442,258,188
4. Giá vốn hàng bán	11	2	226,883,447,083	257,656,574,673	1,659,635,401,363	1,394,212,187,179
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,509,080,089	15,511,259,382	85,150,834,157	83,230,071,009
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1	3,485,533,270	8,593,566,337	19,542,857,479	21,649,601,675
7. Chi phí tài chính	22	3	13,624,585,641	9,244,666,264	49,997,203,578	38,974,032,861
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		3,081,920,823	2,866,706,958	22,220,612,733	22,057,139,781
8. Chi phí bán hàng	24		2,688,956,265	6,511,127,607	33,318,477,481	28,815,126,457
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		-33,886,401	1,622,331,560	14,844,878,030	12,835,971,494
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		-11,285,042,146	6,726,700,288	6,533,132,547	24,254,541,872
11. Thu nhập khác	31		58,140,817	99,533,012	1,064,772,735	545,007,400
12. Chi phí khác	32		114,876	68,133,563	2,150,173,046	134,312,037
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		58,025,941	31,399,449	-1,085,400,311	410,695,363
14. Tổng lợi nhuận KT trước thuế (50=30+40)	50		-11,227,016,205	6,758,099,737	5,447,732,236	24,665,237,235
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	5	-2,804,167,771	1,556,963,599	1,285,648,990	5,255,373,416
16. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60	5	-8,422,848,434	5,201,136,138	4,162,083,246	19,409,863,819

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 01 năm 2012

Tổng giám đốc



Trần Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thủy Đào

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ BÁO CÁO RIÊNG

Theo phương pháp gián tiếp

Quý IV Năm 2011

Chỉ tiêu	MCT	Năm 2011	Năm 2010
1	2		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5,447,732,236	24,665,237,235
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		
Khấu hao tài sản cố định	03	1,263,904,759	1,880,085,007
Các khoản dự phòng	04	15,986,746,725	7,745,725,472
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	56,108,954	
Lãi từ hoạt động đầu tư	06		-5,443,832,112
Chi phí lãi vay	07	22,220,612,733	22,057,139,781
3. Lợi nhuận từ hoạt động kd trước thay đổi vốn lưu động	08	44,975,105,407	50,904,355,383
(Tăng) các khoản phải thu	09	80,293,567,100	43,159,085,145
Giảm hàng tồn kho	10	-28,332,724,090	16,821,146,930
Giảm các khoản phải trả	11	-6,500,700,800	-2,341,272,786
Giảm chi phí trả trước	12	12,212,350,904	933,739,358
Tiền lãi vay đã trả	13	-22,220,612,733	-21,781,085,065
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	6,218,842,604	-4,425,818,255
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-19,744,568,334	17,239,710,990
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-5,071,413,248	-10,160,967,303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	61,829,846,810	90,348,894,397
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	649,000,000	-1,628,310,224
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	22		-36,817,948,362
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23	376,140,073	57,859,777,545
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24	-7,507,706,850	-18,312,254,653
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	26	-11,217,149,843	6,673,939,864
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	27	-17,699,716,620	7,775,204,170
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	30		
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31	-1,760,778,212	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại Cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	31		-4,528,186,904
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	32	1,679,463,741,004	1,190,695,912,946
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	33	-1,675,143,691,901	-1,285,725,753,073
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	34	-11,023,828,250	-10,415,606,700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-8,464,557,359	-109,973,633,731
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	35,665,572,831	-11,849,535,164
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	17,422,232,728	29,271,767,892
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	34	53,087,805,559	17,422,232,728

Người lập biểu

Trần Thị Hằng

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thúy Đào

TPHCM, Ngày 19 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2011
(VẬN PHÒNG CÔNG TY VÀ XNTU)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "PITCO") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 0838/2004/QĐ-BTM ngày 23/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Petrolimex thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex . Công ty được cấp giấy đăng ký kinh doanh số 4103002720 lần đầu tiên ngày 01/10/2004 và đến thời điểm 03/08/2011, công ty đã 9 lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh . Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ trong Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 09 ngày 03/08/2011 là **123.765.030.000** đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ và gia công, chế biến nông sản.

Trụ sở chính và các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên đơn vị thành viên:

Địa chỉ:

Trụ sở chính
Xí nghiệp Chế biến nông sản Tân Uyên
(bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1/2007)

56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 – TP Hồ Chí Minh
Ấp 3, xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình
Dương

Công ty con (Sở Hữu 100%)

Công ty TNHH 1 TV Sơn Petrolimex(hoạt
động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
số 0309391013 ngày 25 tháng 09 năm 2009

Phòng 908 tầng 9 , Cao ốc Centrepont, số 106
Nguyễn Văn Trỗi Phường 8 Quận Phú Nhuận.

Công ty con (Sở hữu 100%)

Công ty TNHH Một Thành viên XNK
Petrolimex Bình Dương (hoạt động theo Giấy
chứng nhận DKKD số 4604000319 ngày 02
tháng 04 năm 2008)

ấp 1 A, xã An Phú, Huyện Thuận An, tỉnh Bình
Dương.

Công ty con (Sở hữu 100%)

Công ty TNHH Một Thành viên XNK
Petrolimex Hà Nội (hoạt động theo Giấy
chứng nhận DKKD số 0104002024 ngày 09
tháng 10 năm 2007)

Số 1 phố Thành Công - quận Ba Đình - Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy DKKD sửa đổi lần thứ 9 là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Mua bán, sản xuất, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu; Đại lý kinh doanh xăng dầu; Mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Đại lý, sản xuất, gia công, chế biến hàng hóa xuất nhập khẩu (trừ chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí);
- Kinh doanh, đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà;

DM

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas)
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.
- Sản xuất, mua bán các loại thẻ từ, thẻ vi mạch, thẻ điện thoại (không sản xuất tại trụ sở)
- Sản xuất, mua bán sơn và nguyên liệu, sản phẩm ngành sản xuất sơn (không sản xuất tại trụ sở).

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo và các chính sách kế toán nêu trong mục V dưới đây.

Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	-
- Phần mềm quản lý	05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí mua hàng được phân bổ cho hàng tồn kho cuối kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

OK

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Địa chỉ: 54 - 56 Bùi Hữu Nghĩa - Quận 5 - TP Hồ Chí Minh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phản công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi kinh doanh chứng khoán, lãi trả chậm, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

OK

3. TIỀN :

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Tiền	1,038,480,728	15,657,750,003
Các khoản tương đương tiền	16,383,752,000	37,430,055,556
Tổng cộng :	17,422,232,728	53,087,805,559

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Đầu tư ngắn hạn	2,978,320,847	6,710,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác	2,252,600,000	
Dự Phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1,165,330,847)	(4,609,500,000)
Tổng cộng :	4,065,590,000	2,100,500,000
(Cổ phần Ác: 13000 CP	410,000,000	
Kim loại màu Nghệ Tĩnh 175000CP	6,300,000,000	
Cổ phần Nông Sản Tân Tân 165260CP	1,652,600,000	

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	381,235,902	331,235,902
Phải thu lệ phí xăng dầu		
Phải thu khác	1,941,709,876	3,887,165,291
Tổng cộng :	2,322,945,778	4,218,401,193

6. HÀNG TỒN KHO:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Hàng hóa	86,932,893,348	58,600,169,258
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng :	86,932,893,348	58,600,169,258

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Chi phí trả trước ngắn hạn	10,861,071	51,181,695
Thuế và các khoản phải thu nhà nước		8,679,714,653
Tài sản ngắn hạn khác	4,261,799,140	2,776,074,366
Tổng cộng :	4,272,660,211	11,506,970,714

DN

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng (VNĐ)
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm :	11,086,671,948	2,267,025,449	2,566,329,430	1,189,386,393	17,109,413,220
Số tăng trong năm :	-	206,925,177	-	319,443,900	526,369,077
- Mua trong năm		206,925,177		319,443,900	526,369,077
- XDCB Hoàn thành					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong năm :	-	514,362,377	-	341,540,614	855,902,991
- Thanh lý, nhượng bán		514,362,377		341,540,614	855,902,991
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm :	11,086,671,948	1,959,588,249	2,566,329,430	1,167,289,679	16,779,879,306
Gía trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm :	3,853,476,984	975,777,809	1,912,095,635	738,584,590	7,479,935,018
Số tăng trong năm :	1,021,517,195	355,313,257	325,460,038	176,276,137	1,878,566,627
Số giảm trong năm :	-	305,282,046	-	375,519,230	680,801,276
- Thanh lý, nhượng bán		305,282,046		375,519,230	680,801,276
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm :	4,874,994,179	1,025,809,020	2,237,555,673	539,341,497	8,677,700,369
Gía trị còn lại:					
Tại ngày đầu năm	7,233,194,964	1,291,247,640	654,233,795	450,801,803	9,629,478,202
Tại ngày cuối năm	6,211,677,769	933,779,229	328,773,757	627,948,182	8,102,178,937

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

	Quyền sử dụng	Phần mềm máy tính	Cộng VNĐ
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm :	1,205,192,140	129,992,500	1,335,184,640
Số tăng trong năm :		308,000,000	308,000,000
Số giảm trong năm :			-
Số dư cuối năm :	1,205,192,140	437,992,500	1,643,184,640
Gía trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu năm :		101,002,452	101,002,452
Số tăng trong năm :		66,139,408	66,139,408
Số giảm trong năm :			-
Số dư cuối năm :	-	167,141,860	167,141,860
Gía trị còn lại:			-
Tại ngày đầu năm	1,205,192,140	28,990,048	1,234,182,188
Tại ngày cuối năm	1,205,192,140	270,850,640	1,476,042,780

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DẠNG :

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Xây dựng cơ bản dở dang	397,064,935	840,731,602
(Công trình nhà máy sơn PETROLIMEX)		
Tổng cộng :	397,064,935	840,731,602

MC

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN :

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Đầu tư dài hạn khác	3,619,922,558	3,619,922,558
Tổng cộng :	3,619,922,558	3,619,922,558
<i>Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai</i>	<i>3,619,922,558</i>	

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN :

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Công cụ dụng cụ		
Chi phí trả trước dài hạn	35,011,186	193,348,781
Tài sản dài hạn khác		
Tổng cộng :	35,011,186	193,348,781

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Vay ngắn hạn	95,690,866,024	100,010,921,127
Tổng cộng :	95,690,866,024	100,010,921,127

ML

CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

SỐ HẸ VAY	BÊN CHO VAY	LÃI SUẤT	THỜI HẠN VAY	TỔNG HẠN MỨC VAY	SỐ DƯ NỢ GỐC	QUY ĐỔI VNĐ	PHƯƠNG THỨC BẢO ĐẢM
Văn Phòng Công ty				750,000,000,000			
10.242002/HĐTDHM	NH Công thương VN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	180,000,000,000	25,071,840,521.00	25,071,840,521	Tín chấp
0321/HDDTD2-VIB625/09	NH VIB Bank	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	100,000,000,000		0	Tín chấp
TAB.DN.HM.01070510	NH TMCP á Châu	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	120,000,000,000		0	Tín chấp
0560.SG/HĐTDHM/PGB	NH PG Bank	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	150,000,000,000			Tín chấp
01/CV/0203/KH/09NH	NHTMCP Ngoại thương VN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	200,000,000,000	74,939,080,606.00	74,939,080,606	Tín chấp
							Tín chấp
Tổng vay VP Công ty						100,010,921,127	

OK

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC :

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Thuế GTGT	1,744,708,060	
Thuế XNK	608,406,999	273,635,991
Thuế TNDN	302,024,757	
Thuế thu nhập cá nhân	576,666,285	
Tổng cộng :	3,231,806,101	273,635,991

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế . Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của công ty là 25 %

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Kinh phí công đoàn	173,542,362	171,646,095
Đảng phí, quỹ ủng hộ người nghèo	5,227,214	1,161,756
Tạm thu thuế TNCN	201,710,230	508,686,873
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,341,797,397	733,182,151
Tổng cộng :	1,722,277,203	1,414,676,875

OK

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU :

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ Sở Hữu:

	Vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	107,431,920,000	79,266,897,909		-2,089,741,544	17,340,056,655	5,104,135,042	13,257,001,396	220,310,269,458
Tăng vốn	10,671,290,000				(7,470,953,000)		(3,200,337,000)	
Lãi trong kỳ trước							19,409,863,819	19,409,863,819
Tăng do phân phối quỹ						2,000,000,000	(3,300,000,000)	(1,300,000,000)
Tăng khác		46,690,260	1,548,418	305,479,740			477,447,829	831,166,247
Trả cổ tức							(10,672,790,000)	(10,672,790,000)
Sử dụng các quỹ								
Giảm khác								
Số giảm trong kỳ trước				(4,833,666,644)	(477,447,829)	(248,000,000)	(37,818,532)	(5,596,933,005)
Số dư tại ngày 31/12/2010	118,103,210,000	79,313,588,169	1,548,418	(6,617,928,448)	9,391,655,826	6,856,135,042	15,933,367,512	222,981,576,519
Số đầu kỳ này	118,103,210,000	79,313,588,169	1,548,418	(6,617,928,448)	9,391,655,826	6,856,135,042	15,933,367,512	222,981,576,519
Tăng vốn	5,661,820,000				-5,661,820,000			
Lãi trong kỳ							4,162,083,246	4,162,083,246
Phân phối quỹ					1,000,000,000	1,000,000,000		2,000,000,000
Tăng khác			54,560,536	(5,807,805,661)			517,988,000	(5,235,257,125)
Sử dụng các quỹ							(4,114,695,043)	(4,114,695,043)
Trả cổ tức							(11,330,931,000)	(11,330,931,000)
Giảm khác							(799,062,915)	(799,062,915)
Số dư cuối kỳ:	123,765,030,000	79,313,588,169	56,108,954	(12,425,734,109)	4,729,835,826	7,856,135,042	4,368,749,800	207,663,713,682

ĐK

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Nhà nước	64,147,540,000	51.70%	64,147,540,000	51.70%
Vốn góp của các đối tượng khác	59,617,490,000	48.30%	59,617,490,000	48.30%
Cộng :	123,765,030,000	100.00%	123,765,030,000	100.00%

- Giá trị trái phiếu chuyển thành cổ phiếu trong năm : không .

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia:

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
Vốn đầu tư của Chủ Sở Hữu	118,103,210,000	123,765,030,000
Vốn góp đầu kỳ		
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối năm	118,103,210,000	123,765,030,000

d) Cổ phiếu:

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,810,321	12,376,503
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	11,389,191	11,387,383
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	421,130	989,120
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,389,191	11,387,383
- Cổ phiếu phổ thông	11,389,191	11,387,383
- Cổ phiếu ưu đãi		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

c) Các quỹ của công ty:	13,025,498,561
- Quỹ đầu tư phát triển	4,729,835,826
- Quỹ dự phòng tài chính	7,856,135,042
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	439,527,693

DM

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	1,477,508,651,316	1,744,786,235,520
Cộng :	<u>1,477,508,651,316</u>	<u>1,744,786,235,520</u>

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Giảm khác	66,393,128	
Cộng :	<u>66,393,128</u>	<u>-</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Giá vốn hàng hóa đã bán	1,394,212,187,179	1,659,635,401,363
Giảm giá vốn do làm tròn số		
Cộng :	<u>1,394,212,187,179</u>	<u>1,659,635,401,363</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,683,393,381	10,625,813,357
Lãi đầu tư chứng khoán	5,997,200,366	5,054,703
Cổ tức lợi nhuận được chia	3,990,546,483	605,254,400
Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá	4,800,478,975	5,462,126,815
Lãi trả chậm	4,177,982,470	2,844,608,204
Cộng :	<u>21,649,601,675</u>	<u>19,542,857,479</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Chi phí đi vay	22,057,139,781	22,220,612,733
CKTT, lãi bán hàng trả chậm	57,431,009	
Lỗ do thanh lý các khoản ĐTNH, DH	7,227,308,118	7,196,382,414
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	8,011,552,332	15,986,746,725
Lỗ do chênh lệch TG đã thực hiện	1,624,549,621	6,302,270,583
Chi phí tài chính khác	(3,948,000)	3,910,528
Hoàn nhập dự phòng Năm 2010		(1,712,719,405)
Cộng :	<u>38,974,032,861</u>	<u>49,997,203,578</u>

OK

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

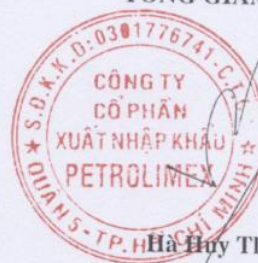
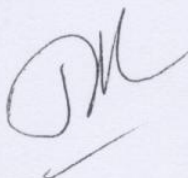
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch	Giá trị phải trả tại 31/12/2011(VND)
Công ty Xăng dầu Bà Rịa- Vũng Tàu	Thành viên Petrolimex	Mua hàng	7,043,726,755	432,000
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Thành viên Petrolimex	Mua hàng	17,634,188,837	0
Công ty Xăng dầu Khu vực II	Thành viên Petrolimex	Mua hàng	156,986,589,253	4,515,728,617
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty con	Mua hàng	4,640,000,000	0
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty con	Bán hàng	4,360,000,000	0
Cty TNHH MTV XNK Petrolimex BD	Công ty con	Bán hàng	7,527,500,000	6,000,000,000
Cty TNHH MTV XNK Petrolimex BD	Công ty con	Mua hàng	7,667,782,702	0

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 01 Năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thị Hằng

Lê Thúy Đào

Hà Huy Thảng